|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH TUYÊN QUANG SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG Số: /BC-SNNMT  **(DỰ THẢO)** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**   Tuyên Quang, ngày tháng năm 2025 |

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, dự án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021-2025.**

**I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ**

**1. Bối cảnh xây dựng chính sách**

- Thực hiện chủ trương hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2025, tỉnh Tuyên Quang (sau hợp nhất) có diện tích tự nhiên 13.795,5 km², dân số năm 2025 ước đạt 1.865.270 người. Việc hợp nhất đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc rà soát, thống nhất lại hệ thống các chính sách đang áp dụng tại 02 địa phương, trong đó có chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025.

- Trước khi hợp nhất, cả 02 tỉnh đều đã ban hành nhiều nghị quyết liên quan đến hỗ trợ phát triển sản xuất, như hỗ trợ liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ sản xuất cộng đồng, quy định mức hỗ trợ, hồ sơ thủ tục và tiêu chí lựa chọn dự án. Tuy nhiên, qua rà soát cho thấy các chính sách này có nhiều nội dung chưa tương đồng, như mức hỗ trợ tối đa, hình thức hỗ trợ, quy trình thẩm định và phê duyệt, cách thức tổ chức thực hiện… Điều này gây khó khăn trong việc áp dụng thống nhất chính sách trên toàn tỉnh mới, đồng thời tạo ra những vướng mắc trong triển khai thực tiễn tại cơ sở.

- Bên cạnh đó, việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau hợp nhất (cấp tỉnh và cấp xã) cũng dẫn đến thay đổi lớn trong cơ cấu tổ chức, khi các phòng, ban chuyên môn cấp huyện trực tiếp quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia không còn tồn tại. Điều này làm gián đoạn vai trò tham mưu, điều phối và tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất ở cấp địa phương, đặc biệt là việc thẩm định, phê duyệt và giám sát dự án.

- Trong bối cảnh đó, việc xây dựng nghị quyết mới có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và cấp thiết nhằm thống nhất khung pháp lý áp dụng chung cho toàn tỉnh; đảm bảo tính đồng bộ và minh bạch trong tổ chức thực hiện; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc phát sinh do khác biệt chính sách giữa 02 địa phương cũ; tiếp tục thực hiện hiệu quả các nội dung hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong năm 2025.

- Nghị quyết mới sẽ là căn cứ pháp lý quan trọng để các sở, ngành và địa phương tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, đồng thời đảm bảo quyền lợi của người dân và cộng đồng thụ hưởng chính sách.

**2. Mục tiêu xây dựng chính sách**

Nhằm cụ thể hóa nội dung quy định tại điểm a khoản 5 Điều 21; điểm a khoản 5 Điều 22; điểm đ khoản 1 Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được sửa đổi tại khoản 12, khoản 13, khoản 22 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; khoản 2 Điều 17Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc hỗ trợ, quản lý, giám sát việc thực hiện chính sách phù hợp với tình hình hiện nay sau khi hợp nhất tỉnh và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp.

- Tạo cơ sở pháp lý thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất sau khi hợp nhất tỉnh. Đảm bảo điều kiện triển khai hiệu quả các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất từ nguồn ngân sách trong đó có nguồn vốn của 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021–2025, gồm: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Cụ thể hóa các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo hướng linh hoạt, thiết thực và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các nội dung hỗ trợ bao gồm: Hỗ trợ dự án liên kết theo chuỗi giá trị; dự án sản xuất cộng đồng; dự án liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cùng nhiều hoạt động liên quan đến tư vấn, đào tạo, khuyến nông, xúc tiến thương mại, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng sản phẩm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hợp tác xã, doanh nghiệp, hộ gia đình dễ dàng tiếp cận và tham gia vào các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất. Nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu các thủ tục hành chính không cần thiết và góp phần cải thiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Kịp thời điều chỉnh các nội dung hướng dẫn mới của Trung ương về hướng dẫn, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh sau hợp nhất như: Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14/5/2025 của Chính phủ về điều chỉnh một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH, ngày 18/4/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025…

**II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH**

**1. Chính sách: Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

***1.1. Đánh giá tác động***

*a) Giải pháp 1:* Tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)*; Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất).*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đối với Nhà nước không phát sinh thêm việc tham mưu xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới. Tuy nhiên chính sách chưa thống nhất trên địa bàn tỉnh, chưa cập nhật được những quy định mới để triển khai thực hiện.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Việc tiếp tục áp dụng chính sách hiện hành dẫn đến sự không đồng nhất trong tiếp cận nguồn lực hỗ trợ. Nhà nước không phát sinh thêm chi phí nghiên cứu ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới. Tuy nhiên sẽ gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc thẩm định, kiểm tra, giám sát các dự án có thể ảnh hưởng và tác động xấu đến kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

*b) Giải pháp 2:* Thống nhất quy định nội dunghỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới, cụ thể như sau:

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn Ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Điều 10 Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)* vềhướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Thực hiện theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) về Hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 18 tháng 4 năm 2024 của của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; nội dung số 01 điểm b khoản 3 Mục III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi, bổ sung tại nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg; Điều 18 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*;* Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị được hỗ trợ từ nguồn vốn khác không thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia: Thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và quy định của chương trình hỗ trợ.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Tích hợp, kế thừa chính sách đã có, điều chỉnh theo các quy định mới được ban hành (Quyết định số 920/QĐ-TTg; Thông tư số 05/2025/TT-UBDT), đồng thời thống nhất các quy định hiện hành áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(sau hợp nhất)*. Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng đối tượng, theo quy trình thống nhất và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

***1.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới (*giải pháp 2*).

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo thống nhất trong áp dụng chính sách sau hợp nhất tỉnh, khắc phục sự khác biệt về nội dung hỗ trợ chính sách giữa các vùng trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh phù hợp theo các quy định mới được ban hành.

**2. Chính sách: Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị**

***2.1. Đánh giá tác động***

*a) Giải pháp 1:* Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019, Điều 3 Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023, Điều 2 Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Nhà nước không phát sinh việc ban hành Văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên các quy định hiện hành giữa hai tỉnh trước hợp nhất có sự khác nhau về định mức hỗ trợ. Việc duy trì song song các quy định này trên địa bàn tỉnh mới gây mâu thuẫn.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Không phát sinh chi phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên khi thực hiện sẽ không thống nhất về phạm vi địa bàn được hỗ trợ gây khó khăn trong tổ chức thực hiện, nhất là tại các xã mới hình thành sau hợp nhất từ nhiều địa bàn có chính sách ưu đãi khác nhau.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

*b) Giải pháp 2:* Thống nhất quy định về định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới, cụ thể:

(1) Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 80%; địa bàn khó khăn 70%; địa bàn khác 50%. Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

+ Hỗ trợ chi phí tư vấn, xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, bao gồm tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng đối với dự án có hỗ trợ hạ tầng liên kết, không quá 100 triệu đồng đối với dự án khác.

+ Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/dự án.

Công trình, hạng mục công trình của dự án hình thành sau đầu tư không  
là tài sản công sẽ căn cứ vào mức hỗ trợ quy định cụ thể của từng chương trình, nguồn vốn đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền.

+ Hỗ trợ chi phí tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản lý chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án.

+ Hỗ trợ chi phí quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, mở rộng các kênh phân phối thực hiện theo Điều 91 Thông tư số 55/2023/TT-BTC. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 60 triệu đồng/dự án.

+ Hỗ trợ chi phí xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; bao bì, nhãn mác sản phẩm, truy xuất nguồn gốc. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án (*Trong đó: Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu, mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu; chi phí thiết kế bao bì sản phẩm, mức hỗ trợ không quá 08 triệu đồng/mẫu thiết kế và không quá 03 mẫu thiết kế/dự án)*.

+ Hỗ trợ chi phí mua giống, vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị sản xuất, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa không quá 5 tỷ đồng/dự án.

+ Hỗ trợ chi phí hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, cấp mã số vùng trồng. Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng/dự án *(Trong đó chi cấp mã số vùng trồng không quá 40 triệu đồng/vùng trồng)*.

+ Hỗ trợ chi phí quản lý dự án. Mức hỗ trợ không vượt quá 3% tổng kinh phí ngân sách nhà nước phê duyệt thực hiện dự án.

(2). Trường hợp dự án thực hiện trên nhiều địa bàn khác nhau thì nội dung dự án thực hiện tại địa bàn nào sẽ được hưởng mức hỗ trợ của địa bàn đó theo quy định.

(3). Đối với mỗi nội dung hỗ trợ liên kết quy định tại khoản 1 Điều này, các bên tham gia liên kết đáp ứng điều kiện ở nội dung nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Khắc phục được tình trạng có 02 chính sách hỗ trợ đồng thời cùng thực hiện trên địa bàn tỉnh mà có định mức hỗ trợ khác nhau. Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định mức hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng định mức. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính

***2.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định về định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong Nghị quyết mới *(giải pháp 2).*

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm tính thống nhất trong áp dụng chính sách sau khi hợp nhất địa giới hành chính; khắc phục được sự khác biệt về định mức hỗ trợ giữa các xã trong tỉnh.

**3. Chính sách: Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

***3.1. Đánh giá tác động***

a) Giải pháp 1: Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang (trước hợp nhất).

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không phát sinh việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Chính sách chỉ được quy định đối với các xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)*, trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* chưa được quy định dẫn đến không có căn cứ để triển khai thực hiện.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Không phát sinh chi phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên chính sách chỉ được thực hiện trên phạm vi địa lý cũ của tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất),* không triển khai được chính sách trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* dẫn đến không khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)* thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính đã được công bố. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* không quy định dẫn đến việc thực hiện không đồng nhất.

*b) Giải pháp 2:* Quy định thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong Nghị quyết mới.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Phát sinh chi phí ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài nông nghiệp phù hợp với điều kiện thực tế từng địa phương, đặc biệt là lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Nội dung thủ tục hành chính được đồng nhất giữa hai tỉnh sau hợp nhất, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện chính sách hỗ trợ trong các lĩnh vực ngoài nông nghiệp. Việc thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch.

***3.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Quy định thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác không thuộc lĩnh vực sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong Nghị quyết mới *(giải pháp 2).*

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo tính thống nhất và khả thi trong tổ chức thực hiện trên toàn bộ các xã trên địa bàn tỉnh. Việc thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch.

**4. Chính sách: Nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng**

***4.1. Đánh giá tác động***

*a) Giải pháp 1:* Tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)*; khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)*.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đối với Nhà nước không phát sinh thêm việc tham mưu xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới. Tuy nhiên chính sách chưa thống nhất trên địa bàn tỉnh, chưa cập nhận được những quy định mới để triển khai thực hiện *(Quyết định số 920/QĐ-TTg; Thông tư số 05/2025/TT-UBDT)*.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Không phát sinh chi phí do tham mưu xây dựng chính sách. Tuy nhiên sẽ gây khó khăn cho cơ quan quản lý nhà nước trong việc thẩm định, kiểm tra, giám sát các dự án có thể ảnh hưởng và tác động xấu đến kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

*b) Giải pháp 2:* Thống nhất quy định nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng trong Nghị quyết mới, cụ thể như sau:

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT; Điều 12, Điều 57, Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC; Điều 10 Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025: Thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Điều 19 Thông tư số 05/2025/TT-UBDT; nội dung số 01 điểm b khoản 2 Mục II Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 920/QĐ-TTg; Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Kịp thời ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá chính sách của Đảng và Nhà nước, thuận tiện trong việc xác định nội dung hỗ trợ để các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng đối tượng, theo quy trình thống nhất, đồng bộ trong triển khai chính sách trên địa bàn toàn tỉnh và đảm bảo được điều chỉnh theo các quy định mới. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

**4.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn**

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng trong Nghị quyết mới (*giải pháp 2*).

- Lý do lựa chọn giải pháp: Đảm bảo thống nhất trong áp dụng chính sách sau hợp nhất tỉnh, khắc phục sự khác biệt về nội dung hỗ trợ chính sách giữa các vùng trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh phù hợp theo các quy định mới được ban hành.

**5. Chính sách: Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng**

***5.1. Đánh giá tác động***

a) Giải pháp 1: Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 07/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)*; khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất).*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Nhà nước không phát sinh việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên nếu tiếp tục áp dụng mức hỗ trợ này thì có sự không thống nhất giữa các xã trên địa bàn tỉnh.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Không phát sinh chi phí cho việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên do không đồng nhất về định mức hỗ trợ hỗ trợ giữa các địa phương, làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công và gây khó khăn cho các cơ quan cấp xã khi lập, thẩm định và triển khai dự án.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

*b) Giải pháp 2:* Thống nhất quy định về định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong Nghị quyết mới.

Hỗ trợ tối đa tổng chi phí thực hiện một (01) dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo địa bàn thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia: Địa bàn đặc biệt khó khăn 95%; địa bàn khó khăn 80%; địa bàn khác 60%. Định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng tối đa không quá 01 tỷ đồng.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Phát sinh việc tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên chính sách sau khi được ban hành sẽ thống nhất chung thực hiện trên địa bàn các xã trong tỉnh.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Phát sinh chi phí xây dựng văn bản quy phạn pháp luật. Tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận chính sách hỗ trợ một cách minh bạch, rõ ràng, đúng định mức. Nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, thúc đẩy phát triển các mô hình liên kết sản xuất trên địa bàn tỉnh từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thêm thủ tục hành chính.

***5.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Thống nhất quy định về định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện một (01) dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng trong Nghị quyết mới *(giải pháp 2).*

- Lý do lựa chọn giải pháp: Bảo đảm thống nhất chính sách trên toàn tỉnh sau hợp nhất, khắc phục chênh lệch giữa hai địa phương cũ và tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện.

**6. Chính sách: Thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng**

***6.1. Đánh giá tác động***

*a) Giải pháp 1:* Tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* ; Điều 3 Nghị quyết số Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất).*

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Không phát sinh việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên thành phần hồ sơ, mẫu biểu, trình tự và thủ tục lựa chọn dự án cộng đồng được quy định tại 02 hệ thống văn bản riêng biệt cùng áp dụng trên 01 địa bàn, dẫn đến thiếu thống nhất trong áp dụng pháp luật trên địa bàn tỉnh mới sau hợp nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Không phát sinh chi phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

- Tác động về giới: Không quy định về giới tham gia thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Hà Giang *(trước hợp nhất)* thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính đã được công bố. Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang *(trước hợp nhất)* không quy định dẫn đến việc thực hiện không đồng nhất.

*b) Giải pháp 2:* Quy định thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng trong Nghị quyết mới.

- Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đồng bộ, thống nhất quy định trong toàn tỉnh sau hợp nhất.

- Tác động về kinh tế - xã hội: Nâng cao hiệu quả triển khai các dự án cộng đồng, giảm thời gian, chi phí của người dân.

- Tác động về giới: Không quy định về giới, bất kỳ đối tượng giới nào đủ điều kiện đều có thể thụ hưởng chính sách.

- Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Nội dung được thực hiện theo thủ tục hành chính được đồng nhất giữa hai tỉnh sau hợp nhất, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện chính sách hỗ trợ trong các lĩnh vực ngoài nông nghiệp. Việc thực hiện theo trình tự thủ tục hành chính đảm bảo công khai, minh bạch.

***7.2. Kiến nghị giải pháp lựa chọn***

- Giải pháp tối ưu được lựa chọn: Quy định thành phần và mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục, tiêu chí lựa chọn dự án, phương án sản xuất, dịch vụ của cộng đồng trong Nghị quyết mới (*giải pháp 2*).

- Lý do lựa chọn giải pháp: Bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quản lý sau hợp nhất địa giới hành chính, khắc phục sự khác biệt về quy định giữa hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang trước đây, đồng thời đơn giản hóa, minh bạch hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng dân cư trong việc tiếp cận và triển khai các dự án sản xuất, dịch vụ theo đúng quy định.

Sở Nông nghiệp và Môi trường trân trọng báo cáo./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**  - UBND tỉnh (*báo cáo*);  - Các sở: Tư pháp; Nội vụ; Tài chính; Khoa học và Công nghệ;  - Giám đốc Sở (*báo cáo*);  - Các PGĐ Sở;  - Các Chi cục: PTNT&QLCL; TT và BVTV; CT TY và TS;  - Trung tâm Khuyến nông;  - Phòng KH-TC;  - Văn phòng Sở;  - Lưu: VT, PTNT và QLCL. (Tuấn) | **KT. GIÁM ĐỐC**  **PHÓ GIÁM ĐỐC**  **Đỗ Tấn Sơn** |